

ĐỀ CHÍNH THỨC
(Đề có 4 trang)

MÔN ĐỊA LÝ- LỚP 12

Thời gian làm bài : 45 Phút; (Đề có 25 câu)

Họ tên : Số báo danh :

Mã đề 0001

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn 1 phương án đúng.

Câu 1: Thế mạnh ở Đông Nam Bộ đối với giao thông biển là

- A. biên âm, có nhiều bãi tắm và phong cảnh thiên nhiên hấp dẫn.
- B. vùng biển rộng, bờ biển có các vũng biển và có cửa sông sâu.
- C. biển rộng, giàu nguồn lợi sinh vật, gần với các ngư trường lớn.
- D. thêm lục địa rộng lớn và nông, gần các tuyến đường quốc tế.

Câu 2: Điều kiện tự nhiên thuận lợi chủ yếu để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

- A. khí hậu cận xích đạo gió mùa, đất badan phân bố rộng.
- B. có bề mặt cao nguyên bằng phẳng, nguồn nước dồi dào.
- C. có đất badan màu mỡ, giống cây trồng chất lượng tốt.
- D. khí hậu phân mùa mưa, khô rõ rệt, đất giàu dinh dưỡng.

Câu 3: Du lịch biển - đảo là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

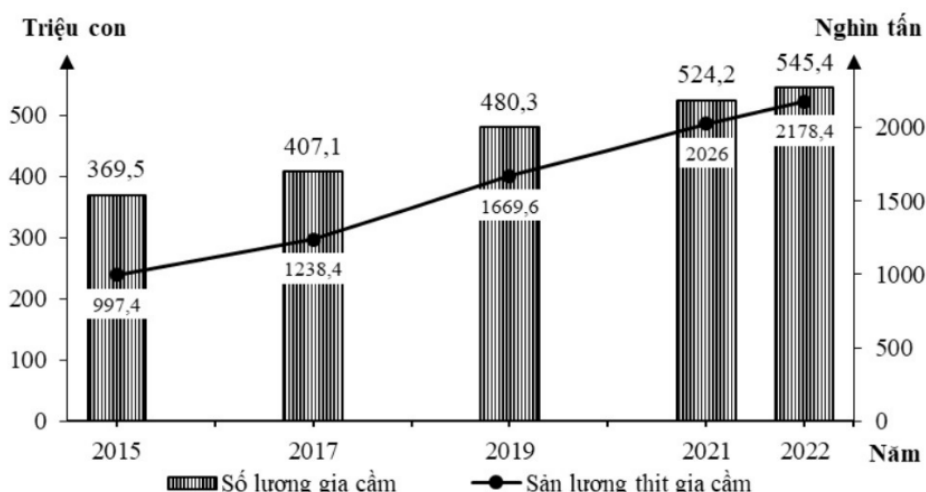
Câu 4: Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh các giống lúa cao sản, chất lượng cao nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu thị trường.
- B. Thúc đẩy hợp tác quốc tế, chủ động phòng chống thiên tai.
- C. Phát huy kinh nghiệm sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái.
- D. Giải quyết việc làm, tạo sinh kế bền vững cho người dân.

Câu 5: Đâu **không** phải là thế mạnh nổi bật của Đông Nam Bộ?

- A. Khai thác dầu khí quy mô lớn.
- B. Xây dựng nhà máy thủy điện.
- C. Trồng các loại cây công nghiệp.
- D. Phát triển sản xuất lương thực.

Câu 6: Cho biểu đồ:



Số lượng gia cầm và sản lượng thịt gia cầm của Đông Nam Bộ, giai đoạn 2015 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, nxb Thống kê Việt Nam 2023)

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên?

- A. Giai đoạn 2015 - 2022, số lượng gia cầm tăng 1,3 lần.
- B. Giai đoạn 2015 - 2022, sản lượng thịt gia cầm tăng 2,2 lần.
- C. Số lượng gia cầm tăng nhanh hơn sản lượng thịt gia cầm.

D. Số lượng gia cầm tăng, sản lượng thịt gia cầm giảm.

Câu 7: Trong các vùng sau, vùng nào có trữ năng thủy điện lớn nhất?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Tây Nguyên.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 8: Cho bảng số liệu:

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
CỦA MỘT SỐ VÙNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2018**

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2016	2018
Đồng bằng sông Cửu Long	363,7	724,0	801,8	974,1
Trung du và miền núi phía Bắc	78,9	161,4	177,6	223,0
Đông Nam Bộ	616,1	595,7	660,9	835,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của một số vùng nước ta giai đoạn 2010 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Miền.

B. Tròn.

C. Đường.

D. Cột.

Câu 9: Mức tiêu thụ điện bình quân đầu người ở Trung du và miền núi Bắc Bộ còn thấp chủ yếu là do

A. cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, giao thông hạn chế.

B. kinh tế chậm phát triển, chế độ nước sông phân mùa.

C. trình độ lao động còn thấp, nguồn vốn đầu tư hạn chế.

D. chất lượng cuộc sống còn thấp, công nghiệp hạn chế.

Câu 10: Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Đông Nam Bộ là

A. nghèo khoáng sản.

B. đất đai kém màu mỡ.

C. ít tài nguyên rừng.

D. mùa khô kéo dài sâu sắc.

Câu 11: Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010-2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Nuôi trồng	1,98	2,47	3,32	3,41
Khai thác	1,01	1,23	1,51	1,51

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây đúng?

A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng không ổn định.

B. Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản năm 2021 so với 2010 là 165%.

C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn sản lượng thủy sản khai thác.

D. Sản lượng thủy sản khai thác luôn cao hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Câu 12: Đối tượng nuôi trồng thủy sản của Bắc Trung Bộ ngày càng đa dạng chủ yếu do

A. lao động giàu kinh nghiệm, tài nguyên sinh vật đa dạng.

B. đường bờ biển kéo dài, có mạng lưới sông ngòi dày đặc.

C. đáp ứng nhu cầu thị trường, mang lại giá trị kinh tế cao.

D. nhiều vùng trũng đồng bằng, trình độ lao động nâng cao.

Câu 13: Duyên hải Nam Trung Bộ có tiềm năng nổi bật nhất trong phát triển hoạt động kinh tế nào sau đây?

A. Thủy điện.

B. Khai thác khoáng sản.

C. Kinh tế biển.

D. Sản xuất lương thực.

Câu 14: Mục đích chủ yếu phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ là

A. tăng trưởng sản xuất, đổi mới trồng trọt, thay đổi hình ảnh nông thôn.

B. tăng nông sản, tạo nguyên liệu cho công nghiệp, phân bố lại sản xuất.

C. phát huy thế mạnh, phát triển sản xuất hàng hoá, gắn với công nghiệp.

D. thay đổi cách thức sản xuất, tạo ra việc làm, nâng cao vị thế của vùng.

Câu 15: Vùng Bắc Trung Bộ **không** tiếp giáp với

A. Trung Quốc.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Biển Đông.

D. Lào.

Câu 16: Mục đích chủ yếu của việc thay đổi cơ cấu ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. cải tạo đất đai, phát huy thế mạnh về tự nhiên.
- B. tăng khối lượng hàng hóa, phục vụ xuất khẩu.
- C. phát huy các thế mạnh, tạo ra nhiều nông sản.
- D. sử dụng hiệu quả tự nhiên, phát triển kinh tế.

Câu 17: Ngành nội thương của vùng Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh chủ yếu do

- A. các ngành công nghiệp phát triển.
- B. dân số đông và tăng rất nhanh.
- C. nhu cầu sản xuất và tiêu dùng tăng.
- D. đẩy mạnh việc hội nhập quốc tế.

Câu 18: Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

- A. bảo quản tốt nông sản, đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu.
- B. tạo việc làm, thu hút nhiều lao động từ các vùng khác tới.
- C. phát triển sản xuất hàng hoá, ổn định vùng chuyên canh.
- D. thu hút vốn đầu tư, khai thác hiệu quả các loại nguồn lực.

PHẦN II. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

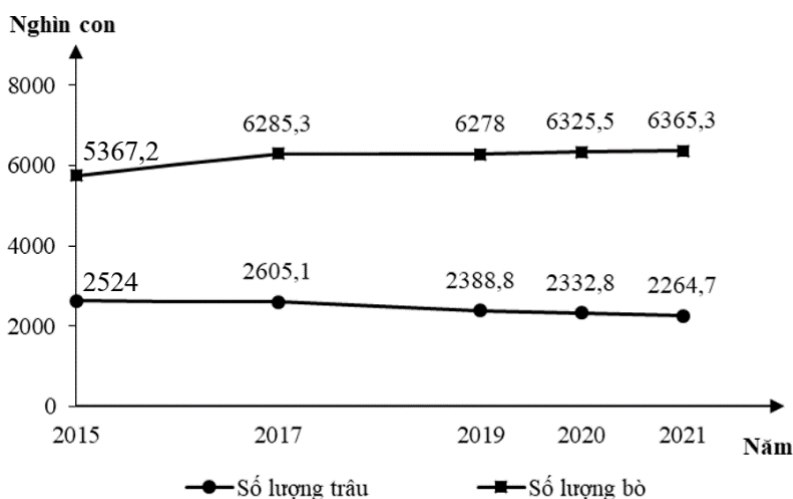
Câu 1. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thủy sản đứng đầu cả nước về giá trị sản xuất, diện tích mặt nước nuôi trồng và sản lượng thủy sản. Giá trị sản xuất thủy sản chiếm trên 50 % giá trị sản xuất thủy sản cả nước năm 2021.

- a) Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn nuôi trồng.
- b) Hoạt động đánh bắt thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi hơn Đồng bằng sông Hồng do có nguồn thủy sản phong phú, khí hậu ổn định.
- c) Nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh do có ngư trường trọng điểm Cà Mau-Kiên Giang.
- d) Việc mở rộng diện tích nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long cản gán với việc chuyển đổi diện tích rừng ngập mặn.

Câu 2: Cho biểu đồ sau:

Số lượng trâu và bò của vùng Tây Nguyên, giai đoạn 2015 – 2021



(Nguồn: theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Số lượng bò tăng liên tục trong giai đoạn 2015 – 2021.
- b) Hiện nay, bò nuôi cung cấp sức kéo và lấy sữa là chủ yếu.
- c) Tốc độ tăng trưởng đàn bò nhanh hơn đàn trâu.
- d) Chăn nuôi gia súc lớn ngày càng phát triển chủ yếu do nhu cầu xuất khẩu tăng cao.

Câu 3: Cho thông tin sau:

Năm 2021, tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ lần lượt là 4,8‰ và 17,9‰. Tỉ suất nhập cư của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây nguyên cùng đạt 1,4‰. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long là 1,3‰. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là 0,9‰.

- a) Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỉ suất nhập cư thấp nhất.
b) Tỉ suất nhập cư của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung cao nhất nước ta.
c) Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng lớn hơn Tây Nguyên hơn 3,4 lần.
d) Tỉ suất nhập cư của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có tỉ lệ cao nhất cả nước chủ yếu do điều kiện tự nhiên thuận lợi.

Câu 4: Cho bảng số liệu: **Trị giá sản xuất công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước năm 2010 và năm 2021**

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2021
Cả nước	3 045,6	13 026,8
Đồng bằng sông Hồng	859,5	4 906,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Trị giá sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng tăng nhưng tỉ trọng trong cả nước giảm.
b) Trị giá sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng có tốc độ tăng nhanh hơn cả nước.
c) Tổng trị giá sản xuất công nghiệp của nước ta tăng do kết quả của quá trình công nghiệp hóa.
d) Trị giá sản xuất công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng cao là do lợi thế về tài nguyên khoáng sản nhất là nguồn tài nguyên than đá có trữ lượng lớn nhất nước ta.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3.

Câu 1 : Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ TIÊU CHÍ VỀ DÂN SỐ CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2023

(Đơn vị: nghìn người)

Vùng	Số dân	Số người nhập cư	Số người xuất cư
Đồng bằng sông Hồng	23732,4	94,9	21,4
Đông Nam Bộ	19018,8	182,6	41,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết tỉ gia tăng dân số cơ học năm 2023 của vùng Đông Nam Bộ nhiều hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng bao nhiêu %? (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Tổng sản lượng thủy sản, sản lượng thủy sản nuôi trồng của Bắc Trung Bộ năm 2015 và năm 2022 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2022
Tổng sản lượng thủy sản	835,2	1250,4
Sản lượng nuôi trồng	586,9	890,6

(Nguồn: Tổng Cục Thống kê, <http://gso.gov.vn>)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản đánh bắt so với tổng sản lượng thủy sản năm 2022 so với năm 2015 giảm bao nhiêu %.(làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2019 và 2022

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2019	2022
Trị giá xuất khẩu hàng hóa	264,3	371,7
Trị giá nhập khẩu hàng hóa	253,7	359,8

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tổng trị giá xuất, nhập khẩu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2022 lớn hơn tổng trị giá xuất, nhập khẩu năm 2019 là bao nhiêu triệu USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

----- **HẾT** -----

1. Phần đáp án câu trắc nghiệm:

Mã đề Câu	001	002	003	004
1	B	C	D	D
2	A	B	B	A
3	C	D	C	A
4	A	B	D	D
5	D	A	C	C
6	B	C	D	A
7	C	D	B	D
8	C	A	C	C
9	D	C	C	D
10	D	C	C	D
11	B	C	D	B
12	C	A	B	B
13	C	A	B	A
14	C	C	A	D
15	A	B	C	B
16	D	D	D	D
17	C	C	C	A
18	A	A	C	C

2 Đúng – sai

Mã đề Câu	001	002	003	004
1	S-Đ-S-Đ	Đ-S-S-Đ	S-Đ-Đ-S	S-S-S-Đ
2	S-S-Đ-S	S-S-S-Đ	Đ-S-Đ-S	S-S-Đ-S
3	Đ-S-Đ-S	S-S-Đ-S	S-Đ-S-Đ	S-S-Đ-S
4	S-Đ-Đ-S	S-S-Đ-S	S-S-Đ-S	Đ-S-S-Đ

3. Tra lời ngắn

Mã đề Câu	001	002	003	004
1	4,30	2,7	214	1,3
2	0,96	3,1	4,30	2,7
3	214	1,3	0,96	3,1